



zèng pǐn

赠品

noun · free gift, giveaway

Example Sentences

Mǎi yī sòng yī zèng pǐn shì tóng yàng de shāng pǐn.
买一送一，赠品是同样的商品。

Buy one get one free; the free gift is the same product.

Zhè xiē zèng pǐn shì suí zá zhì fù sòng de.
这些赠品是随杂志附送的。

These free gifts are included with the magazine.

Trace each character, then write the word on your own.

赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠
赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠	赠			
品	品	品	品	品	品	品	品	品	品	品
品										